FLYERS ENGLISH

Từ vựng Pre-A1 Starters: Cơ thể & khuôn mặt

13 từ chủ đề cơ thể & khuôn mặt mới ở cấp độ Cambridge Pre-A1 Starters. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Cơ thể & khuôn mặt · Pre-A1 Starters 13 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **arm** *noun*	It is part of your body.	*I raise my arm to wave hello.*
☐ **body** *noun*	It is what you are made of.	*I wash my body every day.*
☐ **ear** *noun*	You hear sounds with it.	*I listen to music with my ear.*
☐ **eye** *noun*	See with this body part.	*I see with my eye.*
☐ **face** *noun*	The front of your head.	*I wash my face every morning.*
☐ **foot/feet** *noun*	The parts of your body you stand on — one foot, two feet.	*I have two feet.*
☐ **hair** *noun*	It grows on your head.	*My sister has long brown hair.*
☐ **hand** *noun*	You use it to hold things.	*I wash my hand before I eat.*
☐ **head** *noun*	It is on top of your body.	*I wash my head with shampoo.*
☐ **leg** *noun*	Part of the body for walking.	*I kick the ball with my leg.*
☐ **mouth** *noun*	It's how we eat.	*I open my mouth to eat.*
☐ **nose** *noun*	It is on your face.	*I smell food with my nose.*
☐ **smile** *noun*	A happy look with your mouth.	*I smile when I see my friends.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/starters/body-and-face

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.